



**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2022



**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy chứng nhận Đầu tư số** 31321000019 ngày 1 tháng 6 năm 2009

**Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số** 3300352720 ngày 4 tháng 5 năm 2020

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và Giấy chứng nhận Đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3300352720 ngày 4 tháng 5 năm 2020 và Giấy chứng nhận Đầu tư số 31321000019 ngày 1 tháng 6 năm 2009. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp và Giấy chứng nhận Đầu tư do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp.

|                          |                     |  |
|--------------------------|---------------------|--|
| <b>Hội đồng Quản trị</b> | Ông Cao Hữu Hiếu    | Chủ tịch                                     |
|                          | Bà Trần Thị Kim Chi | Thành viên                                   |
|                          | Ông Bùi Nguyên Tiến | Thành viên<br>(đến ngày 22 tháng 4 năm 2022) |
|                          | Ông Trương Văn Hiền | Thành Viên<br>(từ ngày 22 tháng 4 năm 2022)  |
|                          | Bà Lê Thị Quê Hương | Thành viên<br>(từ ngày 22 tháng 4 năm 2022)  |
|                          | Ông Trần Đình Hiệp  | Thành Viên<br>(từ ngày 22 tháng 4 năm 2022)  |

|                     |                     |   |
|---------------------|---------------------|---|
| <b>Ban Giám đốc</b> | Bà Trần Thị Kim Chi | Tổng Giám đốc                                       |
|                     | Ông Lê Hồng Quân    | Phó Tổng Giám đốc<br>(đến ngày 30 tháng 6 năm 2022) |
|                     | Ông Trần Đình Hiệp  | Phó Tổng Giám đốc                                   |
|                     | Bà Lê Thị Quê Hương | Phó Tổng Giám đốc                                   |

**Trụ sở đăng ký** Khu Công nghiệp Phú Bài  
Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế  
Việt Nam

**Chi nhánh** Chi nhánh Nhà máy Sợi Phú Xuyên  
Km 35, Quốc lộ 1, Thị trấn Phú Xuyên  
Huyện Phú Xuyên, Thành phố Hà Nội  
Việt Nam

**Công ty kiểm toán** Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 39 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trần Thị Kim Chi  
Tổng Giám đốc

Thừa Thiên Huế, ngày 21 tháng 3 năm 2023



KPMG Limited  
46th Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài (“Công ty”) bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 21 tháng 3 năm 2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 39.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 22-04-00034-23-1



Phan Mỹ Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 3064-2019-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2023

Trương Tuyết Mai

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 2594-2019-007-1

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022**

Mẫu B 01 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2022<br>VND      | 1/1/2022<br>VND        |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>   |            |             |                        |                        |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b><br>(100 = 110 + 130 + 140 + 150) | <b>100</b> |             | <b>525.346.455.166</b> | <b>505.531.236.433</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>1.869.728.575</b>   | <b>4.688.101.326</b>   |
| Tiền   | 111        |             | 1.869.728.575          | 4.688.101.326          |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                       | <b>130</b> |             | <b>132.836.762.529</b> | <b>201.647.811.404</b> |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                         | 131        | 6           | 56.684.363.484         | 78.778.535.172         |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                         | 132        | 7           | 7.592.466.656          | 870.433.176            |
| Phải thu ngắn hạn khác                                   | 136        | 8           | 68.559.932.389         | 121.998.843.056        |
| <b>Hàng tồn kho</b>                                      | <b>140</b> | <b>9</b>    | <b>342.355.517.443</b> | <b>288.769.640.114</b> |
| Hàng tồn kho   | 141        |             | 384.835.342.147        | 288.769.640.114        |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                           | 149        |             | (42.479.824.704)       | -                      |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                             | <b>150</b> |             | <b>48.284.446.619</b>  | <b>10.425.683.589</b>  |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                               | 151        |             | 1.732.992.968          | -                      |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                      | 152        |             | 45.357.507.967         | 10.425.683.589         |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                 | 153        | 15(a)       | 1.193.945.684          | -                      |
| <b>Tài sản dài hạn</b><br>(200 = 210 + 220 + 250 + 260)  | <b>200</b> |             | <b>422.605.001.381</b> | <b>444.867.376.088</b> |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                        | <b>210</b> |             | <b>5.098.665.000</b>   | <b>-</b>               |
| Trả trước cho người bán dài hạn                          | 212        | 10          | 5.098.665.000          | -                      |
| <b>Tài sản cố định</b>                                   | <b>220</b> |             | <b>413.829.070.275</b> | <b>444.795.315.143</b> |
| Tài sản cố định hữu hình                                 | 221        | 11          | 413.591.905.426        | 444.497.597.567        |
| Nguyên giá   | 222        |             | 886.453.402.848        | 880.538.637.551        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                   | 223        |             | (472.861.497.422)      | (436.041.039.984)      |
| Tài sản cố định vô hình                                  | 227        |             | 237.164.849            | 297.717.576            |
| Nguyên giá   | 228        |             | 549.040.000            | 549.040.000            |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                   | 229        |             | (311.875.151)          | (251.322.424)          |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>                          | <b>250</b> | <b>12</b>   | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                           | 253        |             | 1.075.000.000          | 1.075.000.000          |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                        | 254        |             | (1.075.000.000)        | (1.075.000.000)        |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                              | <b>260</b> |             | <b>3.677.266.106</b>   | <b>72.060.945</b>      |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                           | 262        | 13          | 3.677.266.106          | 72.060.945             |
| <b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                    | <b>270</b> |             | <b>947.951.456.547</b> | <b>950.398.612.521</b> |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2022<br>VND      | 1/1/2022<br>VND        |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                         |            |             |                        |                        |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>     | <b>300</b> |             | <b>732.392.552.991</b> | <b>716.540.325.474</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                       | <b>310</b> |             | <b>408.372.221.051</b> | <b>382.698.968.198</b> |
| Phải trả người bán ngắn hạn              | 311        | 14          | 83.996.955.750         | 212.405.567.312        |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn        | 312        |             | 875.051.599            | 872.662.155            |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước      | 313        | 15(a)       | 434.285.043            | 7.469.030.942          |
| Phải trả người lao động                  | 314        |             | 22.646.501.492         | 25.271.326.960         |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                | 315        | 16          | 2.923.563.170          | 3.646.776.453          |
| Phải trả ngắn hạn khác                   | 319        | 17          | 1.826.786.714          | 18.030.919.309         |
| Vay ngắn hạn                             | 320        | 18(a)       | 280.942.619.034        | 106.140.760.889        |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi                | 322        | 19          | 14.726.458.249         | 8.861.924.178          |
| <b>Nợ dài hạn</b>                        | <b>330</b> |             | <b>324.020.331.940</b> | <b>333.841.357.276</b> |
| Phải trả người bán dài hạn               | 331        | 14          | -                      | 189.941.248.653        |
| Vay dài hạn                              | 338        | 18(b)       | 324.020.331.940        | 143.900.108.623        |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>        | <b>400</b> |             | <b>215.558.903.556</b> | <b>233.858.287.047</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                    | <b>410</b> | <b>20</b>   | <b>215.558.903.556</b> | <b>233.858.287.047</b> |
| Vốn cổ phần                              | 411        | 21          | 95.000.000.000         | 95.000.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a       |             | 95.000.000.000         | 95.000.000.000         |
| Thặng dư vốn cổ phần                     | 412        |             | 24.289.216.000         | 24.289.216.000         |
| Quỹ đầu tư phát triển                    | 418        | 23          | 68.451.731.553         | 31.023.955.731         |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu            | 420        |             | 9.500.360.000          | 360.000                |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối        | 421        |             | 18.317.596.003         | 83.544.755.316         |
| - LNST chưa phân phối đến cuối năm trước | 421a       |             | 8.689.203.673          | -                      |
| - LNST chưa phân phối năm nay            | 421b       |             | 9.628.392.330          | 83.544.755.316         |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>  | <b>440</b> |             | <b>947.951.456.547</b> | <b>950.398.612.521</b> |

Ngày 21 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Hoàng Thái Trúc  
 Trưởng phòng Kế toán

Người duyệt:



Trần Thị Kim Chi  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu B 02 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|  | Mã số     | Thuyết minh | 2022<br>VND              | 2021<br>VND              |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 01        | 25          | 1.356.402.818.727        | 1.125.179.981.751        |
| Các khoản giảm trừ doanh thu   | 02        | 25          | 1.989.970.319            | -                        |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>            | <b>10</b> | <b>25</b>   | <b>1.354.412.848.408</b> | <b>1.125.179.981.751</b> |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp   | 11        | 26          | 1.266.817.094.864        | 962.020.368.236          |
| <b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>  | <b>20</b> |             | <b>87.595.753.544</b>    | <b>163.159.613.515</b>   |
| Doanh thu hoạt động tài chính  | 21        | 27          | 38.314.410.162           | 26.082.168.238           |
| Chi phí tài chính  | 22        | 28          | 35.309.796.565           | 10.861.495.636           |
| Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23        |             | 24.434.241.252           | 5.729.921.188            |
| Chi phí bán hàng   | 25        | 29          | 57.033.868.410           | 41.434.915.355           |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26        | 30          | 21.757.713.945           | 30.235.152.786           |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b> | <b>30</b> |             | <b>11.808.784.786</b>    | <b>106.710.217.976</b>   |
| Thu nhập khác  | 31        |             | 1.135.970.008            | 417.795.495              |
| Chi phí khác   | 32        |             | 1.710.201.690            | 341.088.005              |
| <b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>                              | <b>40</b> |             | <b>(574.231.682)</b>     | <b>76.707.490</b>        |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>                               | <b>50</b> |             | <b>11.234.553.104</b>    | <b>106.786.925.466</b>   |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51        | 32          | 5.211.365.935            | 21.258.749.582           |
| (Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại   | 52        | 32          | (3.605.205.161)          | 1.983.420.568            |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>                               | <b>60</b> |             | <b>9.628.392.330</b>     | <b>83.544.755.316</b>    |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>  |           |             |                          | <b>Đã điều chỉnh lại</b> |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 70        | 33          | 921                      | 7.140                    |

Ngày 21 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Hoàng Thái Trúc  
Trưởng phòng Kế toán

Người duyệt:



Trần Thị Kim Chi  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|   | Mã số     | Thuyết minh | 2022<br>VND              | 2021<br>VND              |
|---|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                              |           |             |                          |                          |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>   | <b>01</b> |             | <b>11.234.553.104</b>    | <b>106.786.925.466</b>   |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>   |           |             |                          |                          |
| Khấu hao và phân bổ   | 02        |             | 36.881.010.165           | 35.165.864.313           |
| Các khoản dự phòng  | 03        |             | 42.479.824.704           | -                        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |             | (9.365.011.670)          | (10.750.138.145)         |
| Lãi từ hoạt động đầu tư   | 05        |             | (2.764.427.552)          | (2.329.486.697)          |
| Chi phí lãi vay   | 06        |             | 24.434.241.252           | 5.729.921.188            |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>  | <b>08</b> |             | <b>102.900.190.003</b>   | <b>134.603.086.125</b>   |
| Biến động các khoản phải thu  | 09        |             | 37.671.273.576           | (26.691.947.854)         |
| Biến động hàng tồn kho  | 10        |             | (96.065.702.033)         | (136.077.033.652)        |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác                            | 11        |             | (337.448.538.415)        | 185.035.674.645          |
| Biến động chi phí trả trước   | 12        |             | (1.732.992.968)          | 2.691.313.890            |
|   |           |             | <b>(294.675.769.837)</b> | <b>159.561.093.154</b>   |
| Tiền lãi vay đã trả   | 14        |             | (23.796.680.325)         | (5.672.002.086)          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15        |             | (13.549.634.108)         | (14.000.000.000)         |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                      | 17        |             | (3.063.241.750)          | (1.565.568.275)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                        | <b>20</b> |             | <b>(335.085.326.020)</b> | <b>138.323.522.793</b>   |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                  |           |             |                          |                          |
| Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác          | 21        |             | (15.593.844.282)         | (241.925.665.148)        |
| Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức   | 27        |             | 2.610.275.341            | 1.959.940.407            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                            | <b>30</b> |             | <b>(12.983.568.941)</b>  | <b>(239.965.724.741)</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|  | Mã số     | Thuyết minh | 2022<br>VND            | 2021<br>VND            |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                          |           |             |                        |                        |
| Tiền thu từ đi vay   | 33        |             | 1.462.153.203.830      | 1.032.723.167.117      |
| Tiền trả nợ gốc vay  | 34        |             | (1.097.895.462.395)    | (924.337.829.557)      |
| Tiền trả cổ tức  | 36        |             | (19.000.000.000)       | (4.750.000.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                    | <b>40</b> |             | <b>345.257.741.435</b> | <b>103.635.337.560</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>             | <b>50</b> |             | <b>(2.811.153.526)</b> | <b>1.993.135.612</b>   |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>                      | <b>60</b> |             | <b>4.688.101.326</b>   | <b>2.690.679.789</b>   |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>         | <b>61</b> |             | <b>(7.219.225)</b>     | <b>4.285.925</b>       |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b> | <b>70</b> | <b>5</b>    | <b>1.869.728.575</b>   | <b>4.688.101.326</b>   |

Ngày 21 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Hoàng Thái Trúc  
 Trưởng phòng Kế toán

Người duyệt:



Trần Thị Kim Chi  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

## Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài

### Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

## 1. Đơn vị báo cáo

### (a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm Công ty và Chi nhánh Nhà máy Sợi Phú Xuyên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 758 nhân viên (1/1/2022: 865 nhân viên).

### (b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh sợi các loại và nguyên phụ liệu, thiết bị ngành kéo sợi.

### (c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

## 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

### (c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

### 3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

#### (a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### (b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

#### (c) Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### (d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) **Tài sản cố định hữu hình**

(i) **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                            |            |
|----------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 6 – 25 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị      | 4 – 10 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển   | 3 – 6 năm  |
| ▪ thiết bị văn phòng       | 3 – 5 năm  |

(g) **Tài sản cố định vô hình**

**Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(h) **Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.



## Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

### (i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

### (j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

### (k) Vốn cổ phần

#### *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

### (l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(m) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

**(ii) Doanh thu dịch vụ gia công**

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(iv) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**(n) Thuê tài sản**

**(i) Tài sản thuê**

Các tài sản được nắm giữ theo hợp đồng thuê trong đó Công ty, với tư cách là bên thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

**(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

**(o) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

## **Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

#### **(p) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông có tác động suy giảm tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

#### **(q) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là sản xuất, kinh doanh sợi các loại và nguyên phụ liệu, thiết bị ngành kéo sợi.

Bộ phận chia theo vùng địa lý của Công ty được xác định căn cứ vào quốc gia phát sinh doanh thu. Ban Giám đốc Công ty đánh giá khu vực địa lý phát sinh trên 10% tổng doanh thu là một bộ phận cần được báo cáo.

#### **(r) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các cổ đông và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ này.

#### **(s) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**4. Báo cáo bộ phận**

Công ty có các bộ phận chia theo vùng địa lý, dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

- Việt Nam
- Hàn Quốc;
- Nhật Bản;
- Các vùng địa lý khác.

**Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

|                                 | Việt Nam<br>VND | Hàn Quốc<br>VND | Nhật Bản<br>VND | Các vùng<br>địa lý khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND  |
|---------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|--------------------------------|-------------------|
| Tổng doanh thu của bộ phận      | 156.192.425.084 | 620.223.693.799 | 293.590.604.872 | 286.396.094.572                | 1.356.402.818.727 |
| Kết quả kinh doanh của bộ phận  | 313.146.643     | 52.172.782.728  | 18.990.465.630  | 16.119.358.543                 | 87.595.753.544    |
| Chi phí không phân bổ (thuần)   |                 |                 |                 |                                | (75.786.968.758)  |
| Kết quả từ hoạt động kinh doanh |                 |                 |                 |                                | 11.808.784.786    |
| Thu nhập khác                   |                 |                 |                 |                                | 1.135.970.008     |
| Chi phí khác                    |                 |                 |                 |                                | (1.710.201.690)   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp      |                 |                 |                 |                                | (1.606.160.774)   |
| Lợi nhuận thuần sau thuế        |                 |                 |                 |                                | 9.628.392.330     |

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|   | Việt Nam<br>VND | Hàn Quốc<br>VND | Nhật Bản<br>VND | Các vùng<br>địa lý khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND  |
|---|-----------------|-----------------|-----------------|--------------------------------|-------------------|
| <b>Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</b> |                 |                 |                 |                                |                   |
| Tổng doanh thu của bộ phận                        | 175.046.364.672 | 666.612.822.302 | 169.584.651.829 | 113.936.142.948                | 1.125.179.981.751 |
| Kết quả kinh doanh của bộ phận                    | 13.515.088.925  | 107.133.308.758 | 30.727.598.441  | 11.783.617.391                 | 163.159.613.515   |
| Chi phí không phân bổ (thuần)                     |                 |                 |                 |                                | (56.449.395.539)  |
| Kết quả từ hoạt động kinh doanh                   |                 |                 |                 |                                | 106.710.217.976   |
| Thu nhập khác                                     |                 |                 |                 |                                | 417.795.495       |
| Chi phí khác                                      |                 |                 |                 |                                | (341.088.005)     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                        |                 |                 |                 |                                | (23.242.170.150)  |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                          |                 |                 |                 |                                | 83.544.755.316    |

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|                                      | Việt Nam<br>VND | Hàn Quốc<br>VND | Nhật Bản<br>VND | Các vùng<br>địa lý khác<br>VND | Hợp nhất<br>VND        |
|--------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|--------------------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b> |                 |                 |                 |                                |                        |
| Tài sản của bộ phận                  | 7.180.717.071   | 28.372.836.945  | 9.383.065.383   | 11.747.744.085                 | 56.684.363.484         |
| Tài sản không phân bổ                |                 |                 |                 |                                | 891.267.093.063        |
| <b>Tổng tài sản</b>                  |                 |                 |                 |                                | <b>947.951.456.547</b> |
| Nợ phải trả của bộ phận              | 789.011.141     | -               | 62.966.053      | 23.074.405                     | 875.051.599            |
| Nợ phải trả không phân bổ            |                 |                 |                 |                                | 731.517.501.392        |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>              |                 |                 |                 |                                | <b>732.392.552.991</b> |
|                                      |                 |                 |                 |                                |                        |
| <b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022</b>   |                 |                 |                 |                                |                        |
| Tài sản của bộ phận                  | 94.409.443      | 58.077.853.061  | 8.714.889.391   | 11.891.383.277                 | 78.778.535.172         |
| Tài sản không phân bổ                |                 |                 |                 |                                | 871.620.077.349        |
| <b>Tổng tài sản</b>                  |                 |                 |                 |                                | <b>950.398.612.521</b> |
| Nợ phải trả của bộ phận              | 328.221.697     | -               | 62.966.053      | 481.474.405                    | 872.662.155            |
| Nợ phải trả không phân bổ            |                 |                 |                 |                                | 715.667.663.319        |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>              |                 |                 |                 |                                | <b>716.540.325.474</b> |
|                                      |                 |                 |                 |                                |                        |
| <b>Chỉ tiêu vốn</b>                  |                 |                 |                 | <b>2022</b>                    | <b>2021</b>            |
| Khấu hao tài sản cố định hữu hình    |                 |                 |                 | VND                            | VND                    |
| Khấu hao tài sản cố định vô hình     |                 |                 |                 | 15.593.844.282                 | 241.925.665.148        |
|                                      |                 |                 |                 | 36.820.457.438                 | 35.130.541.889         |
|                                      |                 |                 |                 | 60.552.727                     | 35.322.424             |

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                    | 31/12/2022<br>VND | 1/1/2022<br>VND |
|--------------------|-------------------|-----------------|
| Tiền mặt           | 44.596.400        | 429.322.484     |
| Tiền gửi ngân hàng | 1.825.132.175     | 4.258.778.842   |
|                    | 1.869.728.575     | 4.688.101.326   |

**6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

|                                      | 31/12/2022<br>VND | 1/1/2022<br>VND |
|--------------------------------------|-------------------|-----------------|
| <b>Bên khác</b>                      |                   |                 |
| Color and Touch Co., Ltd.            | 15.228.123.116    | 8.775.468.892   |
| Hợp tác xã Công nghiệp 27/7 Phù Đổng | 6.543.385.769     | -               |
| Toyoshima & Co., Ltd.                | 5.347.023.807     | 3.303.837.041   |
| Jungwoo Vina Co., Ltd.               | 5.201.722.132     | -               |
| Teparak Spinning Co., Ltd.           | 3.105.991.980     | -               |
| Sam Joo S.G Co., Ltd.                | 2.937.631.240     | -               |
| Di Dong II Corporation               | 2.602.437.729     | 5.521.254.834   |
| Kyungbang Co., Ltd.                  | -                 | 9.944.804.064   |
| Ilshin Spinning Co., Ltd.            | -                 | 8.713.009.098   |
| Hansoll Textile Ltd.                 | -                 | 6.649.363.926   |
| PT. Win Textile                      | -                 | 5.417.163.133   |
| Dongyang Textile MFG. Co, Ltd.       | -                 | 4.046.932.149   |
| Các khách hàng khác                  | 15.718.047.711    | 26.406.702.035  |
|                                      | 56.684.363.484    | 78.778.535.172  |

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**7. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                 | 31/12/2022<br>VND | 1/1/2022<br>VND |
|---------------------------------|-------------------|-----------------|
| <b>Bên khác</b>                 |                   |                 |
| Maschinenfabrik Rieter AG       | 2.947.060.005     | -               |
| Truerzschler GmbH & Co.Kg       | 1.459.068.750     | -               |
| Louis Dreyfus Company Suisse SA | 1.030.635.922     | -               |
| Các nhà cung cấp khác           | 2.155.701.979     | 870.433.176     |
|                                 | <hr/>             |                 |
|                                 | 7.592.466.656     | 870.433.176     |

**8. Phải thu ngắn hạn khác**

|   | 31/12/2022<br>VND | 1/1/2022<br>VND |
|---|-------------------|-----------------|
| Phải thu người lao động                   | 122.033.045       | 122.033.045     |
| Ký cược, ký quỹ (*)                       | 64.250.000.000    | 77.450.000.000  |
| Phải thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia | 1.039.457.928     | 885.305.717     |
| Thuế giá trị gia tăng chờ hoàn            | -                 | 42.683.016.880  |
| Phải thu khác                             | 3.148.441.416     | 858.487.414     |
|   | <hr/>             |                 |
|   | 68.559.932.389    | 121.998.843.056 |

(\*) Ký quỹ, ký cược bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng để đảm bảo cho việc mở thư tín dụng của Công ty và được hưởng lãi suất năm từ 2.9% đến 7.1% (1/1/2022: từ 3,2% đến 5%).

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***9. Hàng tồn kho**

|  | 31/12/2022             |                         | 1/1/2022               |                 |
|--|------------------------|-------------------------|------------------------|-----------------|
|  | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND         | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND |
| Hàng mua đang đi đường                 | 58.414.361.250         | (4.403.056.180)         | 147.484.492.920        | -               |
| Nguyên vật liệu                        | 149.004.434.529        | (10.996.690.999)        | 102.013.337.280        | -               |
| Công cụ và dụng cụ                     | 2.587.037              | -                       | -                      | -               |
| Chi phí sản xuất<br>kinh doanh dở dang | 32.148.258.011         | (2.198.697.602)         | 22.015.648.339         | -               |
| Thành phẩm                             | 145.265.701.320        | (24.881.379.923)        | 17.256.161.575         | -               |
|  | <b>384.835.342.147</b> | <b>(42.479.824.704)</b> | <b>288.769.640.114</b> | <b>-</b>        |

Trong hàng tồn kho ngày 31 tháng 12 năm 2022 có 366.452 triệu VND (1/1/2022: Không) nguyên vật liệu, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, giá trị hàng tồn kho 384.835 triệu VND (1/1/2022: 288.770 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 18(a)).

**10. Trả trước cho người bán dài hạn**

Khoản trả trước cho người bán dài hạn thể hiện số tiền thanh toán đợt 1 theo Hợp đồng thuê đất số 05KCN/22/HĐNT và 06KCM/22/HĐNT ngày 20 tháng 9 năm 2022 với Ban Quản lý Khu Công nghiệp Phú Bài cho dự án đầu tư nhà máy kéo sợi mới 5 vạn cọc.

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**11. Tài sản cố định hữu hình**

|                               | Nhà cửa và<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>và thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận chuyển<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|-------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|------------------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                    |                               |                                  |                              |                  |
| Số dư đầu năm                 | 139.701.158.930                    | 717.053.680.207               | 23.474.869.522                   | 308.928.892                  | 880.538.637.551  |
| Tăng trong năm                | -                                  | 6.283.830.752                 | -                                | -                            | 6.283.830.752    |
| Điều chỉnh giảm               | -                                  | (369.065.455)                 | -                                | -                            | (369.065.455)    |
| Số dư cuối năm                | 139.701.158.930                    | 722.968.445.504               | 23.474.869.522                   | 308.928.892                  | 886.453.402.848  |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                    |                               |                                  |                              |                  |
| Số dư đầu năm                 | 45.339.206.142                     | 367.842.857.470               | 22.582.211.763                   | 276.764.609                  | 436.041.039.984  |
| Khấu hao trong năm            | 3.949.824.716                      | 32.675.383.986                | 163.084.453                      | 32.164.283                   | 36.820.457.438   |
| Số dư cuối năm                | 49.289.030.858                     | 400.518.241.456               | 22.745.296.216                   | 308.928.892                  | 472.861.497.422  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                    |                               |                                  |                              |                  |
| Số dư đầu năm                 | 94.361.952.788                     | 349.210.822.737               | 892.657.759                      | 32.164.283                   | 444.497.597.567  |
| Số dư cuối năm                | 90.412.128.072                     | 322.450.204.048               | 729.573.306                      | -                            | 413.591.905.426  |

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 367.604 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2022: 361.396 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tài sản cố định hữu hình bao gồm cả các tài sản của dự án đầu tư Nhà máy kéo sợi 30.240 cọc sợi với giá trị ghi sổ là 408.375 triệu VND (1/1/2022: 436.248 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 18(b)).



### 13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

|   | 31/12/2022<br>VND | 1/1/2022<br>VND |
|---|-------------------|-----------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với: |                   |                 |
| ▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                      | 3.519.688.956     | -               |
| ▪ Chi phí lãi vay vượt định mức                       | 112.386.221       | -               |
| ▪ Các khoản khác                                      | 45.190.929        | 72.060.945      |
|   | 3.677.266.106     | 72.060.945      |

### 14. Phải trả người bán ngắn hạn

#### (a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

|  | Giá gốc và số có khả năng trả nợ |                 |
|--|----------------------------------|-----------------|
|  | 31/12/2022<br>VND                | 1/1/2022<br>VND |
| Toyoshima & Co., Ltd                                 | 21.871.207.980                   | 2.951.747.616   |
| Devcot SA  | 18.828.849.226                   | 7.666.371.217   |
| Cam Negoce Divison Coton                             | 13.243.764.257                   | 132.068.707     |
| Viterra  | 10.445.884.539                   | 40.718.508.581  |
| Foryoutex Com  | 5.398.718.329                    | 3.352.334.896   |
| CDI Cotton Distributors Incorporated                 | 164.923.500                      | 22.328.967.232  |
| Maschinenfabrik Rieter Ag                            | -                                | 138.965.472.646 |
| Truetzschler GMBH & Co. Kg                           | -                                | 50.975.776.007  |
| Tainan Spinning Co, Ltd.                             | -                                | 41.562.944.640  |
| Toyo Cotton Company                                  | -                                | 27.112.819.776  |
| Louis Dreyfus Company Suisse SA                      | -                                | 25.252.530.811  |
| Saurer Technologies Gmbh & Co. Kg Twisting Solutions | -                                | 14.928.806.509  |
| Các nhà cung cấp khác                                | 14.043.607.919                   | 26.398.467.327  |
|  | 83.996.955.750                   | 402.346.815.965 |



**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán**

|          | Giá gốc và số có khả năng trả nợ |                 |
|----------|----------------------------------|-----------------|
|          | 31/12/2022                       | 1/1/2022        |
|          | VND                              | VND             |
| Ngắn hạn | 83.996.955.750                   | 212.405.567.312 |
| Dài hạn  | -                                | 189.941.248.653 |
|          | <hr/>                            | <hr/>           |
|          | 83.996.955.750                   | 402.346.815.965 |

**(c) Phải trả người bán là các bên liên quan**

|  | Giá gốc và số có khả năng trả nợ |          |
|--|----------------------------------|----------|
|  | 31/12/2022                       | 1/1/2022 |
|  | VND                              | VND      |
| Các bên liên quan khác trong Tập đoàn Dệt May Việt Nam |                                  |          |
| Công ty TNHH Một thành viên Dệt 8-3                    | 1.871.100.000                    | -        |
|  | <hr/>                            | <hr/>    |

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**15. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước**

**(a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước**

|                            | 1/1/2022<br>VND | Số phải thu<br>trong năm<br>VND | Phân loại lại<br>VND | 31/12/2022<br>VND |
|----------------------------|-----------------|---------------------------------|----------------------|-------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | -               | -                               | 1.193.945.684        | 1.193.945.684     |

**(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                               | 1/1/2022<br>VND | Số phải nộp<br>trong năm<br>VND | Số đã nộp<br>trong năm<br>VND | Số bù trừ<br>trong năm<br>VND | Phân loại lại<br>VND | 31/12/2022<br>VND |
|-------------------------------|-----------------|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|----------------------|-------------------|
| Thuế giá trị gia tăng         | 112.426.595     | 14.508.824.021                  | (1.435.248.127)               | (13.186.002.489)              | -                    | -                 |
| Thuế thu nhập<br>doanh nghiệp | 7.144.322.489   | 5.211.365.935                   | (13.549.634.108)              | -                             | 1.193.945.684        | -                 |
| Thuế thu nhập cá nhân         | 212.281.858     | 1.632.818.255                   | (1.221.616.730)               | -                             | (189.198.340)        | 434.285.043       |
| Thuế nhập khẩu                | -               | 462.365.485                     | (462.365.485)                 | -                             | -                    | -                 |
| Thuế khác                     | -               | 5.537.087                       | (5.537.087)                   | -                             | -                    | -                 |
|                               | 7.469.030.942   | 21.820.910.783                  | (16.674.401.537)              | (13.186.002.489)              | 1.004.747.344        | 434.285.043       |

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                  | <b>31/12/2022</b> | <b>1/1/2022</b> |
|------------------|-------------------|-----------------|
|                  | <b>VND</b>        | <b>VND</b>      |
| Lãi vay phải trả | 785.354.379       | 147.793.452     |
| Tiền điện        | -                 | 1.700.000.000   |
| Chi phí khác     | 2.138.208.791     | 1.798.983.001   |
|                  | <hr/>             | <hr/>           |
|                  | 2.923.563.170     | 3.646.776.453   |
|                  | <hr/>             | <hr/>           |

**17. Phải trả ngắn hạn khác**

|  | <b>31/12/2022</b> | <b>1/1/2022</b> |
|--|-------------------|-----------------|
|  | <b>VND</b>        | <b>VND</b>      |
| Tiền thưởng kết quả công việc phải trả | -                 | 15.783.442.885  |
| Kinh phí công đoàn                     | 359.118.096       | 733.221.026     |
| Các khoản phải trả khác                | 1.467.668.618     | 1.514.255.398   |
|  | <hr/>             | <hr/>           |
|  | 1.826.786.714     | 18.030.919.309  |
|  | <hr/>             | <hr/>           |



**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Vay dài hạn**

|                                       | <b>31/12/2022</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2022</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Vay dài hạn                           | 334.800.383.115                 | 143.900.108.623               |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (10.780.051.175)                | -                             |
|                                       | <hr/>                           | <hr/>                         |
|                                       | 324.020.331.940                 | 143.900.108.623               |
|                                       | <hr/>                           | <hr/>                         |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

|                              | <b>Loại tiền</b> | <b>Lãi suất năm</b> | <b>Năm đáo hạn</b> | <b>31/12/2022</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2022</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------|------------------|---------------------|--------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Các khoản vay từ Vietcombank | VND              | 7,5%-10,2%          | 2023-2035          | 334.800.383.115                 | 143.900.108.623               |

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình của Công ty (Thuyết minh 11).

**19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

|                                      | <b>2022</b><br><b>VND</b> | <b>2021</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm                        | 8.861.924.178             | 8.773.708.227             |
| Trích lập trong năm (Thuyết minh 20) | 8.927.775.821             | 1.653.784.226             |
| Sử dụng trong năm                    | (3.063.241.750)           | (1.565.568.275)           |
|                                      | <hr/>                     | <hr/>                     |
| Số dư cuối năm                       | 14.726.458.249            | 8.861.924.178             |
|                                      | <hr/>                     | <hr/>                     |

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**20. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

|  | Vốn cổ phần<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu<br>VND | Lợi nhuận<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|--|--------------------|--------------------------------|---------------------------------|---|------------------------------------|------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1/1/2021</b>                 | 95.000.000.000     | 24.289.216.000                 | 30.197.063.731                  | 360.000                                 | 7.230.576.226                      | 156.717.315.957  |
| Lợi nhuận thuần trong năm                      | -                  | -                              | -                               | -                                       | 83.544.755.316                     | 83.544.755.316   |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                | -                  | -                              | -                               | -                                       | (1.653.784.226)                    | (1.653.784.226)  |
| Phân bổ vào các quỹ                            | -                  | -                              | 826.892.000                     | -                                       | (826.892.000)                      | -                |
| Cổ tức (Thuyết minh 22)                        | -                  | -                              | -                               | -                                       | (4.750.000.000)                    | (4.750.000.000)  |
| <b>Số dư tại ngày 1/1/2022</b>                 | 95.000.000.000     | 24.289.216.000                 | 31.023.955.731                  | 360.000                                 | 83.544.755.316                     | 233.858.287.047  |
| Lợi nhuận thuần trong năm                      | -                  | -                              | -                               | -                                       | 9.628.392.330                      | 9.628.392.330    |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                | -                  | -                              | -                               | -                                       | (8.927.775.821)                    | (8.927.775.821)  |
| Phân bổ vào các quỹ                            | -                  | -                              | 37.427.775.822                  | -                                       | (37.427.775.822)                   | -                |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*) (Thuyết minh 22) | -                  | -                              | -                               | 9.500.000.000                           | (9.500.000.000)                    | -                |
| Cổ tức (Thuyết minh 22)                        | -                  | -                              | -                               | -                                       | (19.000.000.000)                   | (19.000.000.000) |
| <b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b>               | 95.000.000.000     | 24.289.216.000                 | 68.451.731.553                  | 9.500.360.000                           | 18.317.596.003                     | 215.558.903.556  |

(\*)

Theo Biên bản Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 134/BB-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2022, Công ty có kế hoạch chia cổ tức năm 2021 cho các cổ đông bằng cổ phiếu trị giá 9.500.000.000 VND. Kế hoạch tăng vốn này được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy chứng nhận vào ngày 1 tháng 3 năm 2023. Do đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, giá trị của khoản cổ tức bằng cổ phiếu năm 2021 được ghi nhận là Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

## **21. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

|                                  | 31/12/2022  |                | 1/1/2022    |                |
|----------------------------------|-------------|----------------|-------------|----------------|
|                                  | Số cổ phiếu | VND            | Số cổ phiếu | VND            |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt</b>    | 9.500.000   | 95.000.000.000 | 9.500.000   | 95.000.000.000 |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>  |             |                |             |                |
| Cổ phiếu phổ thông               | 9.500.000   | 95.000.000.000 | 9.500.000   | 95.000.000.000 |
| <b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b> |             |                |             |                |
| Cổ phiếu phổ thông               | 9.500.000   | 95.000.000.000 | 9.500.000   | 95.000.000.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.



## 22. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 22 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức trị giá 19.000 triệu VND bằng tiền và 9.500 triệu VND bằng cổ phiếu (2021: 4.750 triệu VND bằng tiền).

## 23. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

## 24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

### (a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                            | 31/12/2022<br>VND | 1/1/2022<br>VND |
|----------------------------|-------------------|-----------------|
| Trong vòng một năm         | 869.915.629       | 7.673.915.629   |
| Trong vòng hai đến năm năm | 3.479.662.516     | 3.479.662.516   |
| Sau năm năm                | 20.153.045.405    | 21.022.961.034  |
|                            | 24.502.623.550    | 32.176.539.179  |

### (b) Ngoại tệ các loại

|     | 31/12/2022 |                    | 1/1/2022  |                    |
|-----|------------|--------------------|-----------|--------------------|
|     | Nguyên tệ  | Tương đương<br>VND | Nguyên tệ | Tương đương<br>VND |
| USD | 41.500     | 980.176.961        | 100.919   | 2.283.750.224      |
| EUR | 351        | 8.664.067          | 361       | 9.177.181          |
|     |            | 988.841.028        |           | 2.292.927.405      |

## 25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                                     | 2022<br>VND       | 2021<br>VND       |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tổng doanh thu                      |                   |                   |
| ▪ Thành phẩm bán ra                 | 1.303.096.484.725 | 1.089.059.999.433 |
| ▪ Bán phế liệu                      | 52.851.400.600    | 35.968.987.950    |
| ▪ Dịch vụ gia công                  | 454.933.402       | 150.994.368       |
|                                     | 1.356.402.818.727 | 1.125.179.981.751 |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu |                   |                   |
| ▪ Hàng bán bị trả lại               | (1.989.970.319)   | -                 |
| Doanh thu thuần                     | 1.354.412.848.408 | 1.125.179.981.751 |

## 26. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

|                                | 2022<br>VND       | 2021<br>VND     |
|--------------------------------|-------------------|-----------------|
| Giá vốn thành phẩm đã bán      | 1.171.454.753.271 | 926.041.528.346 |
| Giá vốn phế liệu đã bán        | 52.851.400.600    | 35.968.987.950  |
| Dịch vụ gia công               | 31.116.289        | 9.851.940       |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 42.479.824.704    | -               |
|                                | 1.266.817.094.864 | 962.020.368.236 |

## 27. Doanh thu hoạt động tài chính

|                                      | 2022<br>VND    | 2021<br>VND    |
|--------------------------------------|----------------|----------------|
| Lãi tiền gửi                         | 2.764.427.552  | 2.329.486.697  |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 26.184.970.940 | 13.002.543.396 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 9.365.011.670  | 10.750.138.145 |
|                                      | 38.314.410.162 | 26.082.168.238 |

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***28. Chi phí tài chính**

|   | <b>2022</b>           | <b>2021</b>           |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Chi phí lãi vay                         | 24.434.241.252        | 5.729.921.188         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện       | 10.875.555.313        | 4.720.615.151         |
| Lãi thanh toán chậm mua tài sản cố định | -                     | 410.959.297           |
|   | <hr/>                 | <hr/>                 |
|   | <b>35.309.796.565</b> | <b>10.861.495.636</b> |

**29. Chi phí bán hàng**

|                                 | <b>2022</b>           | <b>2021</b>           |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Chi phí bao bì đóng gói         | 12.115.003.362        | 9.363.419.126         |
| Chi phí hoa hồng môi giới       | 10.235.218.155        | 9.900.316.048         |
| Chi phí vận chuyển              | 27.814.066.847        | 15.916.951.189        |
| Chi phí chứng từ, khai hải quan | 6.869.580.046         | 6.254.228.992         |
|                                 | <hr/>                 | <hr/>                 |
|                                 | <b>57.033.868.410</b> | <b>41.434.915.355</b> |

**30. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                           | <b>2022</b>           | <b>2021</b>           |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                           | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Chi phí nhân viên         | 9.076.613.227         | 13.179.621.915        |
| Chi phí khấu hao          | 145.260.893           | 4.856.547.207         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 377.525.900           | 443.386.589           |
| Chi phí quản lý khác      | 12.158.313.925        | 11.755.597.075        |
|                           | <hr/>                 | <hr/>                 |
|                           | <b>21.757.713.945</b> | <b>30.235.152.786</b> |



### 31. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

|  | 2022<br>VND       | 2021<br>VND     |
|--|-------------------|-----------------|
| Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất | 1.101.943.936.613 | 682.323.909.637 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                 | 42.479.824.704    | -               |
| Chi phí nhân viên                              | 108.445.065.849   | 143.489.188.032 |
| Chi phí khấu hao                               | 36.881.010.165    | 35.165.864.313  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 184.849.074.459   | 173.495.695.307 |
| Chi phí khác                                   | 9.151.914.846     | 17.723.137.730  |

### 32. Thuế thu nhập

#### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

|  | 2022<br>VND     | 2021<br>VND    |
|--|-----------------|----------------|
| <b>Chi phí thuế hiện hành</b>                  |                 |                |
| Năm hiện hành                                  | 5.211.365.935   | 21.258.749.582 |
| <b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>          |                 |                |
| Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời | (3.605.205.161) | 12.840.610     |
| Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại        | -               | 1.970.579.958  |
|  | (3.605.205.161) | 1.983.420.568  |
| Chi phí thuế thu nhập                          | 1.606.160.774   | 23.242.170.150 |

#### (b) Đối chiếu thuế suất thực tế

|  | 2022<br>VND     | 2021<br>VND     |
|--|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                         | 11.234.553.104  | 106.786.925.466 |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty                 | 2.246.910.621   | 21.357.385.093  |
| Chi phí không được khấu trừ thuế                     | 748.430.403     | 3.965.314.631   |
| Ưu đãi thuế từ dự án đầu tư mở rộng nhà máy sợi 3    | (1.086.928.869) | (5.468.859.824) |
| Ảnh hưởng của chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận | (302.251.381)   | 1.417.750.292   |
| Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại              | -               | 1.970.579.958   |
|  | 1.606.160.774   | 23.242.170.150  |

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các quy định của luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập là 70% trên lợi nhuận tính thuế.

Ngoài ra, phần thu nhập tăng thêm từ dự án đầu tư mở rộng nhà máy sợi 3 được miễn thuế 2 năm kể từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế (từ năm 2021 đến năm 2022) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2026).

Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp cũng như áp dụng các ưu đãi thuế theo sự diễn giải của Công ty về các quy định về thuế TNDN hiện hành phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

**33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền tại thời điểm lập báo cáo, chi tiết như sau:

**(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

|  | 2022<br>(Số cổ phiếu) | 2021<br>(Số cổ phiếu)<br>Đã điều<br>chỉnh lại | 2021<br>(Số cổ phiếu)<br>Theo báo cáo<br>trước đây |
|--|-----------------------|---|--|
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm                                | 9.500.000             | 9.500.000                                     | 9.500.000  |
| Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 20)           | 950.000               | 950.000                                       | -  |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm | 10.450.000            | 10.450.000                                    | 9.500.000  |

**(b) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|  | 2022          | 2021<br>Đã điều<br>chỉnh lại | 2021<br>Theo báo cáo<br>trước đây |
|--|---------------|------------------------------|-----------------------------------|
| Lợi nhuận thuần trong năm (VND)                    | 9.628.392.330 | 83.544.755.316               | 83.544.755.316                    |
| Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*) | -             | (8.927.775.821)              | (1.653.784.226)                   |
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)   | 9.628.392.330 | 74.616.979.495               | 81.890.971.090                    |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)            | 921           | 7.140                        | 8.620                             |

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có kế hoạch phân bổ lợi nhuận cho năm kết thúc cùng ngày vào quỹ khen thưởng, phúc lợi.

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 22) và việc phân bổ lợi nhuận sau thuế vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20) như sau:

|   | Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền | Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND |
|---|---|------------------------------|
| Số báo cáo trước đây  | 9.500.000                                 | 8.620                        |
| Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu                                 | 950.000                                   | (784)                        |
| Ảnh hưởng của việc phân bổ lợi nhuận sau thuế vào quỹ khen thưởng, phúc lợi | -   | (696)                        |
| <b>Số điều chỉnh lại</b>  | <b>10.450.000</b>                         | <b>7.140</b>                 |

**34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan đã được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính này, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

|  | Giá trị giao dịch |               |
|--|-------------------|---------------|
|  | 2022<br>VND       | 2021<br>VND   |
| <b>Công ty mẹ</b>                          |                   |               |
| <i>Tập đoàn Dệt May Việt Nam</i>           |                   |               |
| Mua dịch vụ                                | 134.531.795       | 130.000.000   |
| Trả cổ tức bằng tiền                       | 10.230.626.000    | 2.557.656.500 |
| Trả cổ tức bằng cổ phiếu                   | 5.115.313.000     | -             |
| <b>Các công ty liên quan khác</b>          |                   |               |
| <i>Công ty Cổ phần Dệt May Huế</i>         |                   |               |
| Mua hàng hóa                               | 460.750.538       | 20.454.545    |
| Trả cổ tức bằng tiền                       | 842.196.000       | -             |
| Trả cổ tức bằng cổ phiếu                   | 421.098.000       | -             |
| <i>Công ty TNHH Một thành viên Dệt 8-3</i> |                   |               |
| Mua hàng hóa và dịch vụ                    | 6.317.575.000     | 6.303.000.000 |
| <i>Công ty Cổ Phần Vinatex Phú Hưng</i>    |                   |               |
| Bán hàng hóa và dịch vụ                    | -                 | 68.418.675    |
| <b>Tổng Giám đốc</b>                       |                   |               |
| Tiền lương và thưởng                       | 966.975.339       | 925.019.962   |
| <b>Chủ tịch Hội đồng Quản trị</b>          |                   |               |
| Tiền thưởng                                | 655.000.000       | 120.000.000   |
| Thù lao                                    | 180.000.000       | 180.000.000   |

**Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|  | Giá trị giao dịch |               |
|--|-------------------|---------------|
|  | 2022<br>VND       | 2021<br>VND   |
| <b>Thành viên 1 của Hội đồng Quản trị</b>  |                   |               |
| Tiền lương   | 480.000.000       | 74.000.000    |
| Thù lao  | 120.000.000       | 120.000.000   |
| <b>Thành viên 2 của Hội đồng Quản trị</b><br><i>(Đến ngày 24 tháng 4 năm 2022)</i> |                   |               |
| Tiền lương   | 305.000.000       | 74.000.000    |
| Thù lao  | 40.000.000        | 120.000.000   |
| <b>Thành viên 3 của Hội đồng Quản trị</b><br><i>(Từ ngày 24 tháng 4 năm 2022)</i>  |                   |               |
| Tiền lương   |                   |               |
| Thù lao  | 80.000.000        | -             |
| <b>Thành viên 4 của Hội đồng Quản trị</b><br><i>(Từ ngày 24 tháng 4 năm 2022)</i>  |                   |               |
| Tiền lương   | 300.000.000       | -             |
| Thù lao  | 80.000.000        | -             |
| <b>Thành viên 5 của Hội đồng Quản trị</b><br><i>(Từ ngày 24 tháng 4 năm 2022)</i>  |                   |               |
| Tiền lương   | 300.000.000       | -             |
| Thù lao  | 80.000.000        | -             |
| <b>Các thành viên khác của Ban Giám đốc</b>  |                   |               |
| Tiền lương, thưởng và thù lao  | 1.775.456.981     | 2.855.839.385 |

**35. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ngày 21 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Hoàng Thái Trúc  
Trưởng phòng Kế toán

Người duyệt:



Trần Thị Kim Chi  
Tổng Giám đốc